

**CÔNG TY TNHH LOGISTICS ÁNH SÁNG MỚI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LOGISTICS ÁNH SÁNG MỚI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANH SANG MOI LOGISTICS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ANH SANG MOI LOGISTICS CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107563189

**3. Ngày thành lập:** 13/09/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 15/140, phố Nghĩa Dũng, Phường Phúc Xá, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0933 305 668

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                | 1322        |
| 2.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                        | 1410        |
| 3.  | In ấn                                                                                                                 | 1811        |
| 4.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                              | 1812        |
| 5.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                             | 1820        |
| 6.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                   | 5022        |
| 7.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                           | 5210        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                  | 5221        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                             | 5222        |
| 10. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                      | 5224        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Đại lý bán vé máy bay; | 5229(Chính) |
| 12. | Chuyển phát                                                                                                           | 5320        |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại;<br>- Bán buôn sắt, thép;               | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br><br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 15. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4711 |
| 17. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br><br>Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại<br>Bán lẻ khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                          | 4719 |
| 18. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4721 |
| 19. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722 |
| 20. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4752 |
| 21. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4771 |
| 22. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4100 |
| 23. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4210 |
| 24. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4220 |
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4290 |
| 26. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329 |
| 31. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330 |
| 32. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390 |
| 33. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4511 |
| 34. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4512 |
| 35. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4513 |
| 36. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4520 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4530 |
| 38. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4541 |
| 39. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4542 |
| 40. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4543 |
| 41. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610 |
| 42. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4641 |
| 43. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br><br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu;                                                                                                                                            | 4649 |
| 44. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659 |
| 45. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br><br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác; | 4773 |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4931 |
| 47. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br><br>Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh<br>Vận tải hàng khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4932 |
| 48. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                      | 8299 |
| 50. | Hoạt động cấp tín dụng khác<br>Chi tiết: Cầm đồ                                                                                                                                                           | 6492 |
| 51. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                      | 6619 |
| 52. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản;                                                                                    | 6820 |
| 53. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                  | 7020 |
| 54. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 55. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                  | 7320 |
| 56. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br><br>Cho thuê ô tô<br>Cho thuê xe có động cơ khác                                                                                                                   | 7710 |
| 57. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                     | 8211 |
| 58. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8219 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI ASM

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0107359391

Do: Phòng ĐKKD - Sở Kế hoạch và Đầu tư  
thành phố Hà Nội

Cấp ngày: #Error

Địa chỉ trụ sở chính: Số 4/82, phố Tân Ấp, Phường Phúc Xá, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **ĐỖ QUÝ CƯỜNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *19/03/1981*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *101178336*

Ngày cấp: *15/07/2009*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Quảng Ninh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *T5, K2, Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *T5, K2, Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*